

Số: *883* /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày *10* tháng *5* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh và tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (dichvucong.dienbien.gov.vn) và tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn) năm 2022 (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

- Triển khai thực hiện, phổ biến, tuyên truyền Quyết định này trong toàn cơ quan, đơn vị, địa phương, các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn;

- Tăng cường các giải pháp nâng cao tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận, giải quyết trực tuyến, thanh toán trực tuyến của cơ quan, đơn vị, địa phương trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh;

- Tiếp tục rà soát, tái cấu trúc quy trình, lập danh mục thủ tục hành chính gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp để tích hợp bổ sung đảm bảo 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4;

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc kết nối, tích hợp dịch vụ công của cơ quan, đơn vị, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì theo dõi, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả, khó khăn, vướng mắc của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Thành Đô

PHỤ LỤC

Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh và tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 883 /QĐ-UBND ngày 10 /5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ dịch vụ công trực tuyến thực hiện năm 2022	
			Mức độ 3	Mức độ 4
A	CẤP TỈNH		17	28
I	SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI		0	13
1	1.010803.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ		X
2	1.010808.000.00.00.H18	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh		X
3	1.010809.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động		X
4	1.010816.000.00.00.H18	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		X
5	1.010819.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế		X
6	1.010823.000.00.00.H18	Hưởng lại chế độ ưu đãi		X
7	1.010824.000.00.00.H18	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần		X
8	1.010827.000.00.00.H18	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú		X
9	1.010829.000.00.00.H18	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo		X

		nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ		
10	1.000362.000.00.00.H18	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng		X
11	1.001966.000.00.00.H18	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp		X
12	1.010832.000.00.00.H18	Thăm viếng mộ liệt sĩ		X
13	1.001978.000.00.00.H18	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp		X
II	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		0	6
1	2.002380.000.00.00.H18	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		X
2	2.002381.000.00.00.H18	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		X
3	2.002379.000.00.00.H18	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)		X
4	2.002382.000.00.00.H18	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		X
5	2.002383.000.00.00.H18	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		X
6	2.002384.000.00.00.H18	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		X
III	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ		15	0
1	1.005125.000.00.00.H18	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	X	
3	1.005003.000.00.00.H18	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	X	
4	1.005047.000.00.00.H18	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm	X	

		kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		
5	1.005122.000.00.00.H18	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	X	
6	2.001979.000.00.00.H18	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	X	
7	2.001957.000.00.00.H18	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	X	
8	1.005056.000.00.00.H18	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	X	
9	1.005072.000.00.00.H18	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	X	
10	2.001962.000.00.00.H18	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	X	
11	1.005064.000.00.00.H18	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	X	
12	1.005124.000.00.00.H18	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	X	
13	1.005046.000.00.00.H18	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	X	
14	1.005283.000.00.00.H18	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	X	
15	2.002125.000.00.00.H18	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	X	
IV	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		1	1
1	1.010733.000.00.00.H18	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	X	
2	1.004227.000.00.00.H18	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên;		X

		thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)		
V	SỞ XÂY DỰNG		0	4
1	1.009989.000.00.00.H18	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng)		X
2	1.009991.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III		X
3	1.009936.000.00.00.H18	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III		X
4	1.009928.000.00.00.H18	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III		X
VI	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI		1	0
1	1.002820.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép lái xe	X	
VII	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		0	1
1	1.001942.000.00.00.H18	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non		X
VIII	SỞ TƯ PHÁP		0	3
1	2.002036.000.00.00.H18	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước		X
2	2.000778.000.00.00.H18	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng		X
3	1.000588.000.00.00.H18	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh		X
B	CẤP HUYỆN		1	3

1	2.001375.000.00.00.H18	Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ		X
2	1.003877.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận		X
3	1.010832.000.00.00.H18	Thăm viếng mộ liệt sĩ	X	
4	1.005280.000.00.00.H18	Đăng ký thành lập hợp tác xã		X
C	CẤP XÃ		5	0
1	1.004884.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	X	
2	1.004746.000.00.00.H18	Đăng ký lại kết hôn	X	
3	1.000656.000.00.00.H18	Đăng ký khai tử	X	
4	1.004859.000.00.00.H18	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	X	
5	1.004837.000.00.00.H18	Đăng ký giám hộ	X	